

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

00
ĐƠN
CƠ
BIỂ
ẢNH
ĐƠN
1/1

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLĐN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020
Ông Vũ Cường	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thị Kim Phụng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Kim Lân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020
Bà Đinh Thị Hải Yến	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020
Ông Phạm Trung Đức	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020
Bà Lê Thị Trong	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Sơn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thay mặt Ban Tổ

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61207844/22012608/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		206.034.899.395	183.379.255.520
110	I. Tiền	4	1.151.587.922	4.465.528.888
111	1. Tiền		1.151.587.922	4.465.528.888
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	13.009.101.472	13.009.101.472
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.050.172.168	1.050.172.168
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.041.070.696)	(1.041.070.696)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.000.000.000	13.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.714.784.200	52.099.810.697
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	26.693.490.617	44.201.033.178
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	5.617.318.772	12.190.379.944
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	649.006.189	953.428.953
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(5.708.031.815)	(5.708.031.815)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		463.000.437	463.000.437
140	IV. Hàng tồn kho	10	162.148.264.729	111.671.103.660
141	1. Hàng tồn kho		163.004.264.729	112.407.103.660
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(856.000.000)	(736.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.011.161.072	2.133.710.803
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	802.776.827	321.651.338
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	1.208.384.245	1.812.059.465
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.270.794.728	69.705.788.999
220	I. Tài sản cố định		59.035.639.998	57.632.158.206
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	58.978.465.313	57.551.966.921
222	Nguyên giá		108.043.025.149	107.855.425.986
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(49.064.559.836)	(50.303.459.065)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	57.174.685	80.191.285
228	Nguyên giá		310.629.500	310.629.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(253.454.815)	(230.438.215)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	49.414.269	57.659.817
231	1. Nguyên giá		668.145.436	668.145.436
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(618.731.167)	(610.485.619)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.058.817.000	891.791.250
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	6.058.817.000	891.791.250
260	IV. Tài sản dài hạn khác		11.126.923.461	11.124.179.726
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	11.126.923.461	11.124.179.726
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		282.305.694.123	253.085.044.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		143.964.364.786	118.774.859.587
310	I. Nợ ngắn hạn		141.373.038.304	116.158.323.145
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	6.397.325.265	13.993.754.520
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.573.040.022	6.300.110.599
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	261.237.000	-
314	4. Phải trả người lao động		823.403.782	6.498.715.859
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	701.408.404	674.130.330
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	413.726.430	367.053.396
320	7. Vay ngắn hạn	21	131.201.633.123	88.317.294.163
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.264.278	7.264.278
330	II. Nợ dài hạn		2.591.326.482	2.616.536.442
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.591.326.482	2.616.536.442
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.341.329.337	134.310.184.932
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	138.341.329.337	134.310.184.932
411	1. Vốn cổ phần		147.280.190.000	147.280.190.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		147.280.190.000	147.280.190.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	24.894.688.720
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	7.820.744.085
421	4. Lỗ lũy kế		(8.938.860.663)	(45.685.437.873)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(12.970.005.068)	(63.557.983.641)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.031.144.405	17.872.545.768
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		282.305.694.123	253.085.044.519



Trương Thị Phương Linh
Người lập biểu



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	171.052.405.614	158.627.197.730
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(2.790.411.750)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	168.261.993.864	158.627.197.730
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(153.919.180.987)	(141.321.133.768)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.342.812.877	17.306.063.962
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	1.291.538.691	756.044.420
22	7. Chi phí tài chính	26	(2.304.683.336)	(2.886.500.446)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.702.737.333)	(2.296.058.842)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(4.545.000.426)	(5.897.539.397)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(4.768.509.613)	(3.786.148.331)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.016.158.193	5.491.920.208
31	11. Thu nhập khác		72.746.082	280.949.763
32	12. Chi phí khác		(57.759.870)	(75.653.094)
40	13. Lợi nhuận khác		14.986.212	205.296.669
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.031.144.405	5.697.216.877
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.031.144.405	5.697.216.877
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.3	274	387
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.3	274	387

Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Dư Trường Linh
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.031.144.405	5.697.216.877
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	4.717.697.893	3.953.553.698
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		120.000.000	(2.588.631.429)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(203.715.731)	346.644.879
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(395.582.655)	(408.683.589)
06	Chi phí lãi vay	26	1.702.737.333	2.296.058.842
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.972.281.245	9.296.159.278
09	Giảm các khoản phải thu		24.089.348.049	30.024.357.062
10	Tăng hàng tồn kho		(50.597.161.069)	(108.121.102.232)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(18.901.686.022)	17.358.859.518
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(483.869.224)	1.085.678.727
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.710.235.824)	(2.328.429.752)
15	Thuế TNDN đã nộp		-	(275.452.708)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(37.637.322.845)	(52.959.930.107)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(9.243.361.469)	(4.713.137.095)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản khác		18.249.000	115.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		450.973.477	304.434.024
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.774.138.992)	(4.293.703.071)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	21	177.449.267.696	216.064.655.717
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(134.351.697.774)	(168.017.041.257)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		43.097.569.922	48.047.614.460

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.313.891.915)	(9.206.018.718)
60	Tiền đầu kỳ		4.465.528.888	24.829.888.839
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(49.051)	912.421
70	Tiền cuối kỳ	4	1.151.587.922	15.624.782.542



Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu



Dương Trường Linh
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo GCNĐKDN số 1100105380 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 165 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 164).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 năm
Tài sản khác	10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Các khoản đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Tiền thuê trả trước;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	119.075.190	192.507.536
Tiền gửi ngân hàng	1.032.512.732	4.273.021.352
TỔNG CỘNG	1.151.587.922	4.465.528.888

VND



Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần
Chứng khoán kinh doanh						
Công ty Cổ phần Xuất khẩu	1.050.000.000	(1.041.070.696)	8.929.304	1.050.000.000	(1.041.070.696)	8.929.304
Nông sản Ninh Thuận	172.168	-	172.168	172.168	-	172.168
Khác	1.050.172.168	(1.041.070.696)	9.101.472	1.050.172.168	(1.041.070.696)	9.101.472
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.000.000.000	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	14.050.172.168	(1.041.070.696)	13.009.101.472	14.050.172.168	(1.041.070.696)	13.009.101.472

(*) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng với thời hạn gốc 6 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 5,3%/năm. Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng	26.015.988.617	42.427.465.538
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	677.502.000	1.773.567.640
TỔNG CỘNG (*)	26.693.490.617	44.201.033.178
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi (Thuyết minh số 9)	(491.984.717)	(491.984.717)
GIÁ TRỊ THUẦN	26.201.505.900	43.709.048.461

(*) Công ty đã thế chấp một vài khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán	5.548.568.772	12.190.379.944
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	68.750.000	-
TỔNG CỘNG	5.617.318.772	12.190.379.944
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9)	(4.744.546.661)	(4.744.546.661)
GIÁ TRỊ THUẦN	872.772.111	7.445.833.283

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lãi ngân hàng	230.295.890	302.276.712
Ký quỹ	218.000.000	138.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	55.527.210	366.705.411
Khác	145.183.089	146.446.830
TỔNG CỘNG	649.006.189	953.428.953
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	619.006.189	953.428.953
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	30.000.000	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 9)	(8.500.000)	(8.500.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	640.506.189	944.928.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	4.744.546.661	4.744.546.661
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	491.984.717	491.984.717
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	463.000.437	463.000.437
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn	8.500.000	8.500.000
TỔNG CỘNG	5.708.031.815	5.708.031.815

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên vật liệu	95.750.250.122	25.345.411.985
Thành phẩm	47.603.435.252	51.746.509.720
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.853.483.130	21.466.761.809
Công cụ, dụng cụ	3.480.138.924	3.669.287.051
Hàng đang đi trên đường	3.400.963.872	4.489.468.500
Hàng hóa	915.993.429	5.689.664.595
TỔNG CỘNG (*)	163.004.264.729	112.407.103.660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(856.000.000)	(736.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	162.148.264.729	111.671.103.660

(*) Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	49.991.738.176	47.112.081.547	9.645.650.445	1.105.955.818	107.855.425.986
Mua mới	1.419.386.868	2.840.054.250	570.000.000	-	4.829.441.118
Đầu tư XDCB hoàn thành	391.701.769	891.791.250	-	-	1.283.493.019
Thanh lý	-	(5.274.788.524)	-	(650.546.450)	(5.925.334.974)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	51.802.826.813	45.569.138.523	10.215.650.445	455.409.368	108.043.025.149
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	3.802.530.844	1.272.921.500	1.909.536.803	271.309.368	7.256.298.515
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	14.909.638.424	29.891.601.064	4.414.673.723	1.087.545.854	50.303.459.065
Khấu hao trong kỳ	1.200.209.518	3.125.996.201	351.025.024	9.205.002	4.686.435.745
Thanh lý	-	(5.274.788.524)	-	(650.546.450)	(5.925.334.974)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	16.109.847.942	27.742.808.741	4.765.698.747	446.204.406	49.064.559.836
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	35.082.099.752	17.220.480.483	5.230.976.722	18.409.964	57.551.966.921
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	35.692.978.871	17.826.329.782	5.449.951.698	9.204.962	58.978.465.313
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21)	25.524.194.992	6.265.151.885	207.478.889	-	31.996.825.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 310.629.500

Trong đó:

Đã khấu hao hết 46.763.900

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 230.438.215

Hao mòn trong kỳ 23.016.600

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 253.454.815

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 80.191.285

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 57.174.685

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>314.704.875</u>	<u>353.440.561</u>	<u>668.145.436</u>
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	<u>353.440.561</u>	<u>353.440.561</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>257.045.058</u>	<u>353.440.561</u>	<u>610.485.619</u>
Khấu hao trong kỳ	<u>8.245.548</u>	-	<u>8.245.548</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>265.290.606</u>	<u>353.440.561</u>	<u>618.731.167</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>57.659.817</u>	-	<u>57.659.817</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>49.414.269</u>	-	<u>49.414.269</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	6.058.817.000	891.791.250

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	802.776.827	321.651.338
Phí bảo hiểm	229.317.872	62.953.849
Phí thẩm định tiêu chuẩn	179.681.782	121.605.158
Chi phí thuê đất	165.022.200	-
Khác	228.754.973	137.092.331
Dài hạn	11.126.923.461	11.124.179.726
Chi phí thuê đất (*)	9.034.898.867	9.157.328.495
Sửa chữa, cải tạo	1.127.921.921	1.043.114.315
Công cụ, dụng cụ	964.102.673	923.736.916
TỔNG CỘNG	11.929.700.288	11.445.831.064

(*) Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất ở Khu Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả các bên khác	6.354.884.065	13.965.741.187
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	42.441.200	28.013.333
TỔNG CỘNG	6.397.325.265	13.993.754.520

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người mua trả tiền trước	1.573.040.022	6.296.846.354
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	-	3.264.245
TỔNG CỘNG	1.573.040.022	6.300.110.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải trả trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế GTGT	1.812.059.465	1.851.333.935	(2.455.009.155)	1.208.384.245
Phải nộp				
Thuế đất	-	273.742.727	(12.505.727)	261.237.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	389.491.976	(389.491.976)	-
Thuế GTGT	-	322.302.934	(322.302.934)	-
Thuế nhập khẩu	-	293.002.667	(293.002.667)	-
Khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
TỔNG CỘNG	-	1.282.540.304	(1.021.303.304)	261.237.000

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí thuê ngoài gia công	320.125.320	-
Chi phí hoa hồng môi giới	253.751.845	528.400.600
Chi phí lãi vay	70.031.239	77.529.730
Chi phí khác	57.500.000	68.200.000
TỔNG CỘNG	701.408.404	674.130.330

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi hộ	244.914.930	-
Kinh phí công đoàn	59.949.714	59.644.638
Khác	108.861.786	307.408.758
TỔNG CỘNG	413.726.430	367.053.396

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Biến động trong kỳ			VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
		Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	88.317.294.163	177.449.267.696	(134.351.697.774)	(213.230.962)	131.201.633.123

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	USD	VND		(%/năm)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	4.848.960	113.024.408.640	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	3,3 - 4,0	Khoản vay được đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62, TP. Tân An, Tỉnh Long An và tài sản gắn liền trên đất tại Lô I.1 Đường số 1, Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Xã Lợi Bình Nhơn, TP Tân An, Tỉnh Long An. Số dư tín dụng còn lại được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, hàng tồn kho luân chuyển và phải thu khách hàng luân chuyển
Khoản vay 2		4.827.597.242	Từ ngày 24 tháng 9 năm 2020 đến ngày 11 tháng 11 năm 2020	6,3	
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	130.350	3.038.328.150	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2020 đến ngày 22 tháng 12 năm 2020	3,37- 3,39	Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến USD 2.000.000
Khoản vay 2		10.311.299.091	Từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 đến ngày 18 tháng 12 năm 2019	6,4	
TỔNG CỘNG		131.201.633.123			

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	147.280.190.000	24.894.688.720	49.607.325.328	(105.344.564.884)	116.437.639.164
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(41.786.581.243)	41.786.581.243	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	5.697.216.877	5.697.216.877
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>147.280.190.000</u>	<u>24.894.688.720</u>	<u>7.820.744.085</u>	<u>(57.860.766.764)</u>	<u>122.134.856.041</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	147.280.190.000	24.894.688.720	7.820.744.085	(45.685.437.873)	134.310.184.932
Kết chuyển thặng dư vốn cổ phần để bù đắp lỗ lũy kế (i)	-	(24.894.688.720)	-	24.894.688.720	-
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	(7.820.744.085)	7.820.744.085	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.031.144.405	4.031.144.405
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>147.280.190.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(8.938.860.663)</u>	<u>138.341.329.337</u>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.DHĐCĐ.LAF ngày 29 tháng 5 năm 2020, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua việc kết chuyển thặng dư vốn cổ phần và hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển với giá trị là 24.894.688.720 VND và 7.820.744.085 VND để bù đắp lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).		

23.3 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.031.144.405	5.697.216.877
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	14.728.019	14.728.019
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	274	387
- Lãi suy giảm	274	387

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	171.052.405.614	158.627.197.730
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	171.048.919.900	158.627.197.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.485.714	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.790.411.750)	-
Hàng bán bị trả lại	(2.790.411.750)	-
Doanh thu thuần	168.261.993.864	158.627.197.730
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	168.258.508.150	158.627.197.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.485.714	-
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	166.563.426.455	155.025.586.833
Doanh thu đối với các bên liên quan	1.698.567.409	3.601.610.897

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	912.546.036	451.906.286
Lãi tiền gửi ngân hàng	378.992.655	304.138.134
TỔNG CỘNG	1.291.538.691	756.044.420

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	153.799.180.987	143.834.933.768
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	120.000.000	(2.513.800.000)
TỔNG CỘNG	153.919.180.987	141.321.133.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí lãi vay	1.702.737.333	2.296.058.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	601.946.003	590.441.604
TỔNG CỘNG	2.304.683.336	2.886.500.446

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí bán hàng	4.545.000.426	5.897.539.397
Chi phí đóng gói	946.573.795	563.219.481
Chi phí vận chuyển	883.519.112	875.094.470
Chi phí hoa hồng	563.390.596	1.272.716.264
Chi phí nhân công	558.942.863	829.517.299
Chi phí quảng cáo	295.477.126	852.907.483
Khác	1.297.096.934	1.504.084.400
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.768.509.613	3.786.148.331
Chi phí nhân viên	1.566.125.668	1.883.276.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	927.760.673	784.089.985
Chi phí khấu hao và hao mòn	227.213.634	262.515.256
Khác	2.047.409.638	856.266.465
TỔNG CỘNG	9.313.510.039	9.683.687.728

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu	123.578.481.903	148.406.613.637
Chi phí nhân công	6.768.089.566	9.568.283.726
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.709.452.345	3.945.308.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.562.776.782	4.529.223.280
Chi phí khác	6.083.866.117	7.377.888.153
TỔNG CỘNG	144.702.666.713	173.827.316.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN	-	-

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.031.144.405	5.697.216.877
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	806.228.881	1.139.443.375
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	11.551.974	75.653.094
Thay đổi chênh lệch tỷ giá	(1.526.543)	(38.036.383)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(5.041.992)	(43.550.033)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(2.063.156.646)	-
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	1.251.944.326	-
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	-	(1.133.510.053)
Chi phí thuế TNDN	-	-

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Các chênh lệch tạm thời

	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.591.326.482
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.796.481)
TỔNG CỘNG	2.588.530.001

Lỗ thuế

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 44.089.802.363 VND (31 tháng 12 năm 2019: 37.830.080.735 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
2018	2023	56.504.891.060	(18.674.810.325)	-	37.830.080.735
2020	2025	6.259.721.628	-	-	6.259.721.628
TỔNG CỘNG		62.764.612.688	(18.674.810.325)	-	44.089.802.363

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	926.502.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	748.279.500	373.019.360
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	156.825.000	80.155.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty mẹ	Mua dịch vụ Bán hàng hóa	60.000.000 -	-- 2.814.810.173
Công Ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Bán tài sản cố định	54.273.000 2.785.909 -	- - 100.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	21.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	302.750.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	11.031.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	449.625.000	488.565.000
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	224.812.500	1.046.726.910
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.064.500	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	215.815.600
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	13.860.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	8.600.130
			677.502.000	1.773.567.640
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	68.750.000	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty mẹ	Ký quỹ	30.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	22.000.000	26.033.333
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	20.441.200	1.980.000
			42.441.200	28.013.333
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	3.264.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng	876.765.956	1.203.570.380

31. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	137.037.000	137.037.000
Từ 1 đến 5 năm	548.148.000	548.148.000
Trên 5 năm	107.003.058	176.206.743
TỔNG CỘNG	792.188.058	861.391.743

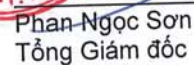
32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.


Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu


Dư Trường Linh
Kế toán trưởng




Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020